

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 37 425 888 - Fax: (024) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Tháng 12 năm 2014

Quận Hà Đông, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét Thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính giữa niên độ:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Top One (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân phối Top One được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106121967 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2013, thay đổi lần thứ 07 ngày 16 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, số 10 Trần Phú, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 253.500.000.000 đồng. (Bằng chữ: Hai trăm năm ba tỷ, năm trăm triệu đồng); tương đương 25.350.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại sàn Upcom từ ngày 09 tháng 07 năm 2015 với mã giao dịch là TOP.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Tạo	Chủ tịch
Ông Đỗ Xuân Long	Ủy viên
Bà Lương Thị Lệ Hiền	Ủy viên. Miễn nhiệm ngày 30/06/2018
Ông Phạm Xuân Thủy	Ủy viên. Bỏ nhiệm ngày 30/06/2018
Ông Vũ Thái	Ủy viên. Miễn nhiệm ngày 30/06/2018
Ông Phan Thành Trung	Ủy viên. Miễn nhiệm ngày 30/06/2018
Bà: Mai Thị Tươi	Ủy viên. Bỏ nhiệm ngày 30/06/2018
Ông Nguyễn Thế Trịnh	Ủy viên. Bỏ nhiệm ngày 30/06/2018

Các thành viên ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Hưng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Phạm Cao Cường	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Địa chỉ: Tầng 3, số 10 Trần Phú, Quận Hà Đông, Hà Nội

Bà Nguyễn Thị Nhị Hương

Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc điều hành và kế toán trưởng công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Trịnh

Giám đốc

Ông Vũ Hồng Quang

Phó Giám đốc

Bà Vũ Thị Lan Hương

Phó Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Kim Thành

Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phân phối Top One đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Địa chỉ: Tầng 3, số 10 Trần Phú, Quận Hà Đông, Hà Nội

Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

TM. Ban điều hành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện trước pháp luật





Số :268/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông;
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân phối Top One

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phân phối Top One được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Do hợp đồng kiểm toán được ký kết sau ngày khóa sổ để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nên chúng tôi không thể tiến hành chứng kiến công tác kiểm kê tiền mặt của công ty. Các thủ tục kiểm toán thay thế không đủ cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của khoản mục này. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý của các khoản tiền được Công ty trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018 cũng như ảnh hưởng của các khoản mục này tới Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2018.

Kết luận ngoại trừ:

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng giám đốc

CÔNG TY

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

KIỂM TOÁN TTP

CÁU GIẤY - T. PHẠNG

Nguyễn Chí Thành

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0647-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		261.514.984.471	266.431.778.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.699.579.337	1.259.099.596
1. Tiền	111		10.699.579.337	1.259.099.596
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		233.846.625.426	247.844.235.741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	17.674.250.050	17.245.725.885
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	204.567.986.549	228.994.121.029
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	12.034.700.285	2.034.700.285
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(430.311.458)	(430.311.458)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	16.877.990.412	17.328.443.379
1. Hàng tồn kho	141		16.877.990.412	17.328.443.379
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		90.789.296	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	77.235.203	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.554.093	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.052.375.876	3.032.279.105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		2.835.121.589	2.922.690.702
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.255.695.707	1.312.500.000
- Nguyên giá	222		1.539.545.455	1.500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(283.849.748)	(187.500.000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.579.425.882	1.610.190.702
- Nguyên giá	228		1.661.300.000	1.661.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(81.874.118)	(51.109.298)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		217.254.287	109.588.403
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	217.254.287	109.588.403
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		264.567.360.347	269.464.057.821

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.980.151.182	14.966.671.412
I. Nợ ngắn hạn	310		9.980.151.182	14.966.671.412
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.129.765.468	4.290.345.079
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	98.650.000	4.367.680.413
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	30.732.611	97.899.420
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	13.972.603	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	6.207.030.500	6.210.746.500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.500.000.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

Nguyễn Thị Kim...

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		254.587.209.165	254.497.386.409
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	254.587.209.165	254.497.386.409
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253.500.000.000	253.500.000.000
- Ngân sách	411A		253.500.000.000	253.500.000.000
- Tự bổ sung	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.087.209.165	997.386.409
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		997.386.409	214.523.088
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		89.822.756	782.863.321
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		264.567.360.347	269.464.057.821

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị

Mai Thị Tươi

Nguyễn Thị Kim Thành



Mai Thị Tươi

Nguyễn Thị Kim Thành

Đình Văn Tạo

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	36.891.201.433	59.900.003.579
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		36.891.201.433	59.900.003.579
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	35.862.808.539	59.470.638.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.028.392.894	429.365.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	155.376	765.500.928
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.972.603	30.932.548
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.972.603	12.985.530
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5a	237.228.000	1.831.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5b	664.431.722	885.848.021
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		112.915.945	276.253.802
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	510.000	24.541.562
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(510.000)	(24.541.562)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		112.405.945	251.712.240
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	22.583.189	50.342.448
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		89.822.756	201.369.792

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị





Mai Thị Tươi

Nguyễn Thị Kim Thành

Đình Văn Tạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND
6 tháng đầu năm
2017

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		112.405.945	251.712.240
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	140.931.795	
+ Khấu hao tài sản cố định	02	127.114.568	114.259.876
+ Các khoản dự phòng	03	-	17.947.018
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(155.376)	(765.500.928)
+ Chi phí lãi vay	06	13.972.603	12.985.530
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	253.337.740	(368.596.264)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	13.984.056.222	(12.388.562.175)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	450.452.967	6.032.001.477
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.416.070.179)	7.642.931.520
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(184.901.087)	14.941.020
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(14.177.858)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(107.005.843)	(1.858.161.142)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		7.979.869.820	(939.623.422)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(39.545.455)	
. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác	22		
. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		500.000.000
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	155.376	765.500.928
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(39.390.079)	1.265.500.928
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.500.000.000	
. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(320.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	1.500.000.000	(320.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9.440.479.741	5.877.506
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.259.099.596	211.031.389
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.699.579.337	216.908.895

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị

Mai Thị Tươi

Nguyễn Thị Kim Thành



Mai Thị Tươi

Nguyễn Thị Kim Thành

Đinh Văn Tạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Báo cáo là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Top One (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân phối Top One được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106121967 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2013, thay đổi lần thứ 07 ngày 16 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, số 10 Trần Phú, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 253.500.000.000 đồng. (Bằng chữ: Hai trăm năm ba tỷ, năm trăm triệu đồng); tương đương 25.350.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại sàn Upcom từ ngày 09 tháng 07 năm 2015 với mã giao dịch là TOP.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Kinh doanh thương mại.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay là công ty liên doanh của công ty

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được xác định phương pháp giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản

phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Theo Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm

trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	10.684.531.904	1.054.738.519
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.047.433	204.361.077
Cộng	10.699.579.337	1.259.099.596

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty cổ phần đầu tư Dulo	8.675.659.738		12.126.869.590	
Công ty cổ phần Đông Dược Ninh Bình	1.302.528.740		3.555.464.741	
Công ty Cổ phần Cencon Việt Nam	5.766.004.656		-	
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Vạn Thọ	549.608.877		549.608.877	
Công ty cổ phần dịch vụ Topone	501.569.393		-	
Phải thu khách hàng khác	878.878.646	164.007.127	1.013.782.677	164.007.127
b. Dài hạn				
Cộng	17.674.250.050	164.007.127	17.245.725.885	164.007.127

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Tên khách hàng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Top one	Ủy viên HĐQT đồng thời là người Đại diện trước pháp luật Công ty Cổ phần DV Top One	501.569.393	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	204.567.986.549	266.304.331	228.994.121.029	266.304.331
Công ty Cổ phần Đông dược Cao Bằng	190.329.262		17.159.824.994	
Công ty CP đầu tư DGG Hà Giang	8.274.448.096		10.705.913.982	
Ông Nguyễn Tiến Thành (a)	95.108.832.000		92.108.832.000	
Công ty Cổ Phần Đầu tư Dulo	1.506.772.733		8.839.840.000	
Ông Vũ Minh Chính (b)	99.000.000.000		99.000.000.000	
Các đối tượng khác	487.604.458	266.304.331	1.179.710.053	266.304.331
Cộng	204.567.986.549	266.304.331	228.994.121.029	266.304.331

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

(a) Theo các Hợp đồng môi giới bất động sản số 01/TOP-TT/HDMGBDS/2017 ngày 3/11/2017, hợp đồng số 02/TOP-TT/HDMGBDS/2017 ngày 12/12/2017, hợp đồng số 03/TOP-TT/HDMGBDS/2017 ngày 19/12/2017 giữa Công ty CP Phân phối Top One (Bên A) và Ông Nguyễn Tiến Thành (Bên B): Bên A chỉ định Bên B thực hiện dịch vụ môi giới chuyên nhượng dự án trồng rừng kinh tế kết hợp chăn nuôi động vật dưới tán rừng Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang. Dịch vụ bên B cung cấp sẽ bao gồm: tìm kiếm các nhà cung cấp tiềm năng có nhu cầu chuyên nhượng dự án đầu tư, xúc tiến các mối quan hệ để Bên A có thể sở hữu được dự án nêu trên. Tổng phí môi giới là: 95.108.832.000 đồng. Hiện tại dự án vẫn trong quá trình đàm phán. Thời gian dự kiến hoàn thành chuyển nhượng là khoảng tháng 12 năm 2018.

(b) Theo các Hợp đồng môi giới bất động sản số 01/HDMGBDS/TOP-VMC ngày 10/10/2017, số 02/HDMGBDS/TOP-VMC ngày 11/10/2017, số 03/HDMGBDS/TOP-VMC ngày 16/10/2017 giữa Công ty CP Phân phối Top One (Bên A) và Ông Vũ Minh Chính (Bên B): Bên A chỉ định Bên B thực hiện dịch vụ môi giới chuyên nhượng dự án trồng rừng kinh tế kết hợp chăn nuôi động vật dưới tán rừng Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang. Dịch vụ bên B cung cấp sẽ bao gồm: tìm kiếm các nhà cung cấp tiềm năng có nhu cầu chuyên nhượng dự án đầu tư, xúc tiến các mối quan hệ để Bên A có thể sở hữu được dự án nêu trên. Tổng phí môi giới là: 99.000.000.000 đồng. Hiện tại dự án vẫn trong quá trình đàm phán. Thời gian dự kiến hoàn thành chuyển nhượng là khoảng tháng 12 năm 2018.

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị hợp lý	Giá trị	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	12.034.700.285	12.034.700.285	2.034.700.285	2.034.700.285
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	87.700.285	87.700.285	87.700.285	87.700.285
- Tạm ứng (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Phải thu khác	1.947.000.000	1.947.000.000	1.947.000.000	1.947.000.000
+ Công ty cổ phần tư vấn xây dựng VSCC (**)	1.947.000.000	1.947.000.000	1.947.000.000	1.947.000.000
Cộng	12.034.700.285	12.034.700.285	2.034.700.285	2.034.700.285

(*) Phải thu là các bên liên quan là:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyễn Thế Trịnh	Giám đốc Công ty, Ủy viên HĐQT	5.000.000.000	-
Vũ Thái	Ủy viên HĐQT	5.000.000.000	-
Cộng		10.000.000.000	-

(**) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số: 06/2017/HTKD/VSCC-TOP ngày 17 tháng 12 năm 2017. Theo đó hai bên sẽ cùng nhau hợp tác xây dựng và kinh doanh dự án: Khách sạn và trung tâm thương mại VFCC". Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 02 tháng 10 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2065. Bên Công ty Cổ phần Phân Phối Topone sẽ góp 10.000.000.000 đồng. Lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ 2% trên tổng lợi nhuận thu được hàng năm cho đến hết dự án.

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	651.603.885	221.292.427	651.603.885	221.292.427
Chi tiết				
Công ty cổ phần Hoàng Cúc	164.007.127	-	164.007.127	-
Công ty TNHH TMDV Hải Long	442.303.758	198.645.927	442.303.758	198.645.927
Công ty CP thực phẩm Trang Hà Anh	45.293.000	22.646.500	45.293.000	22.646.500
Cộng	651.603.885	221.292.427	651.603.885	221.292.427

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	16.877.990.412	-	17.328.443.379	-
Cộng	16.877.990.412	-	17.328.443.379	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Nhà cửa VKT	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm			1.500.000.000	1.500.000.000
Số tăng trong kỳ		39.545.455		39.545.455
- Mua trong kỳ	-	39.545.455	-	39.545.455
Số giảm trong kỳ	-			-
Số dư cuối kỳ		39.545.455	1.500.000.000	1.539.545.455
Giá trị HMLK				
Số dư đầu năm			187.500.000	187.500.000
Số tăng trong kỳ		2.599.748	93.750.000	96.349.748
- Khấu hao trong kỳ		2.599.748	93.750.000	96.349.748
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ		2.599.748	281.250.000	283.849.748
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm			1.312.500.000	1.312.500.000
Tại ngày cuối kỳ		36.945.707	1.218.750.000	1.255.695.707

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018: 0 VND.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Cộng	
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	1.661.300.000	-	1.661.300.000	
Số tăng trong năm	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	1.661.300.000	-	1.661.300.000	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	51.109.298	-	51.109.298	
Số tăng trong năm	30.764.820	-	30.764.820	
- Khấu hao trong năm	30.764.820	-	30.764.820	
Số giảm trong năm	-	-	-	
Số dư cuối năm	81.874.118	-	81.874.118	
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.610.190.702	-	1.610.190.702	
Tại ngày cuối năm	1.579.425.882	-	1.579.425.882	

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018: 0 VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	77.235.203	-
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	7.349.066	
Chi phí trả trước ngắn hạn	69.886.137	
b. Dài hạn	217.254.287	109.588.403
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	217.254.287	109.588.403
Cộng	294.489.490	109.588.403

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	2.129.765.468	2.129.765.468	4.290.345.079	4.290.345.079
Công ty CP dịch vụ Topone	897.002.674	897.002.674	2.643.955.743	2.643.955.743
Công ty TNHH thương mại Uyên Cường	995.038.931	995.038.931	995.038.931	995.038.931
- Các đối tượng công nợ khác	237.723.863	237.723.863	651.350.405	651.350.405
Cộng	2.129.765.468	2.129.765.468	4.290.345.079	4.290.345.079

Phải trả người bán là các bên liên quan

Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần dịch vụ Top One	897.002.674	2.643.955.743
Ủy viên HĐQT đồng thời là người Đại diện trước pháp luật Công ty Cổ phần DV Top One		

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP liên hiệp đầu tư xây dựng nông thôn	-	-	3.337.139.000	3.337.139.000
Công ty CP dịch vụ Topone	-	-	1.030.541.413	1.030.541.413
CÔNG TY TNHH EVIE	98.650.000	98.650.000	-	-
Cộng	98.650.000	98.650.000	4.367.680.413	4.367.680.413

Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần dịch vụ Top One	-	1.030.541.413
Ủy viên HĐQT đồng thời là người Đại diện trước pháp luật Công ty Cổ phần DV Top One		

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh/ kết chuyển	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	11.557.763	2.873.892.849	37.756.798	2.845.460.206	2.233.608
Thuế TNDN	87.081.657	22.583.189	107.005.843	-	2.659.003
Thuế thu nhập cá nhân	760.000	25.980.000	900.000	-	25.840.000
Thuế bảo vệ môi trường	(1.500.000)	3.000.000	1.500.000	-	-
Phí, lệ phí và các		510.000	510.000	-	-
Cộng	97.899.420	2.925.966.038	147.672.641	2.845.460.206	30.732.611

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí lãi vay phải trả	13.972.603	-
Cộng	13.972.603	-

14. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Phải trả, phải nộp khác

+ *Cổ tức phải trả (*)*

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	6.207.030.500	6.210.746.500
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	7.429.000	12.937.000
- Phải trả, phải nộp khác	1.428.000	184.500
+ <i>Cổ tức phải trả (*)</i>	6.197.625.000	6.197.625.000
Cộng	6.207.030.500	6.210.746.500

(*) Đây là phần Cổ tức phải trả cho các Cổ đông chưa lưu ký

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOPONE

Tầng 3, số 10 Trần Phú, P.Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-	-
- Vay Ngân hàng	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hà Nội	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-	-
Cộng	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-	-

- Vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hà Nội:

+ Hợp đồng vay ngắn hạn số 144/2018/HDDTD1/BVB002 ngày 28/05/2018:

Hạn mức cấp tín dụng: 1.500.000.000 VND.

Thời hạn vay: 6 tháng.

Mục đích vay: Trả tiền mua hàng theo HD số: 0001007 ngày 07/03/2018 Cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Topone.

Lãi suất vay: 10%/năm. Định kỳ điều chỉnh lãi suất 1 tháng/lần. Được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng của BaoViet bank(loại trả sau) cộng biên độ 5 %.

Đảm bảo cho khoản vay gồm: Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất mang tên Ông Đình Văn Tạo và bà Nguyễn Thị Tuyết Lan.

Số dư khoản vay tại 30/06/2018 : 1.500.000.000 VND.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	253.500.000.000	214.523.088	253.714.523.088
- Tăng vốn năm trước			
- Lãi trong năm trước		782.863.321	782.863.321
- Trích lập các quỹ			
Số dư đầu năm nay	253.500.000.000	997.386.409	254.497.386.409
- Tăng vốn trong kỳ			-
- Lãi trong kỳ		89.822.756	89.822.756
Số cuối kỳ	253.500.000.000	1.087.209.165	254.587.209.165

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của các cổ đông khác	253.500.000.000	100,00	253.500.000.000	100,00
Cộng	253.500.000.000	100,00	253.500.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	253.500.000.000	253.500.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	253.500.000.000	253.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.350.000	25.350.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.350.000	25.350.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.350.000	25.350.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.350.000	25.350.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.350.000	25.350.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ KINH DOANH**

1. DOANH THU	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng doanh thu	36.891.201.433	59.900.003.579
Doanh thu bán hàng hóa	36.891.201.433	59.900.003.579
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	36.891.201.433	59.900.003.579

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	35.862.808.539	59.470.638.318
Cộng	35.862.808.539	59.470.638.318

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	155.376	765.500.928
Cộng	155.376	765.500.928

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.972.603	12.985.530
Chi phí tài chính khác	-	17.947.018
Cộng	13.972.603	30.932.548

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ
DOANH NGHIỆP**

a. Chi phí bán hàng	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	237.228.000	-
- Chi phí khác bằng tiền	-	1.831.818
Cộng	237.228.000	1.831.818

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	242.511.000	565.962.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.114.568	93.750.000
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	143.702.234	48.824.096
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	103.060.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.948.272	69.289.837
- Chi phí khác bằng tiền	131.155.648	4.962.088
Cộng	664.431.722	885.848.021

6. CHI PHÍ KHÁC	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế	510.000	-
- Các khoản khác	-	24.541.562
Cộng	510.000	24.541.562

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.583.189	50.342.448
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.583.189	50.342.448

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	112.405.945	251.712.240
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	510.000	-
Các khoản điều chỉnh tăng	510.000	-
- Chi phí không hợp lệ		
- Chi phạt thuế chậm nộp	510.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước		
Lợi nhuận chịu thuế	112.915.945	251.712.240
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22.583.189	50.342.448
Thuế TNDN truy thu theo BB kiểm tra thuế		
Thuế TNDN phải nộp	22.583.189	50.342.448

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.699.579.337		1.259.099.596	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.708.950.335		19.280.426.170	
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	40.408.529.672	-	20.539.525.766	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	1.500.000.000	
Phải trả người bán, phải trả khác	8.336.795.968	10.501.091.579
Chi phí phải trả	13.972.603	
Cộng	9.850.768.571	10.501.091.579

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.699.579.337			10.699.579.337
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.708.950.335	-		29.708.950.335
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	40.408.529.672	-	-	40.408.529.672
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.259.099.596			1.259.099.596
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.280.426.170	-		19.280.426.170
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	20.539.525.766	-	-	20.539.525.766

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.500.000.000			1.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	8.336.795.968			8.336.795.968
Chi phí phải trả	13.972.603			13.972.603
Cộng	9.850.768.571	-	-	9.850.768.571
Số đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	10.501.091.579			10.501.091.579
Cộng	10.501.091.579	-	-	10.501.091.579

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Kinh doanh hàng hóa</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	36.891.201.433	36.891.201.433
Tổng doanh thu thuần	36.891.201.433	36.891.201.433
Chi phí bộ phận	35.862.808.539	35.862.808.539
Kết quả kinh doanh bộ phận	1.028.392.894	1.028.392.894
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		901.659.722
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		126.733.172
Doanh thu hoạt động tài chính		155.376
Chi phí tài chính		13.972.603
Thu nhập khác		-
Chi phí khác		510.000
Thuế TNDN hiện hành		22.583.189
Lợi nhuận sau thuế		89.822.756
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		39.545.455
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		127.114.568

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT trong 6 tháng đầu năm 2018 : 103.296.000 VND

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	1,15%	1,13%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	98,85%	99%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	3,77%	5,55%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	96,23%	94,45%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	26,51	18,00
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	26,20	17,80
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,07	0,08
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,30%	0,41%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,24%	0,33%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,04%	0,09%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,03%	0,07%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	0,04%	0,08%

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị

Mai Thị Tươi

Nguyễn Thị Kim Thành



Mai Thị Tươi

Nguyễn Thị Kim Thành

Đình Văn Tạo